PHỤ LỤC 1
BÁO CÁO TEMIS NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 3915/BC-SGDĐT ngày 29/12/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Lạng Sơn)

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	9,207	- 15.96	9,118	99	- 1.13
Nữ	6,972	- 3.14	6,920	99.3	- 0.93
Dtts	7,166	- 0.93	7,125	99.4	- 0.71
Nữ dtts	5,456	- 0.82	5,424	99.4	- 0.50
Vùng khó khăn	5,015	- 0.93	5,003	99.8	- 0.66
Tiểu học	4,566	- 16.25	4,560	99.9	- 1.21
Nữ	3,719	- 3.28	3,713	99.8	- 1.14
Dtts	3,852	- 1.53	3,846	99.8	- 1.03
Nữ dtts	3,103	- 1.30	3,097	99.8	- 0.83
Vùng khó khăn	2,664	- 0.89	2,660	99.8	- 0.37
Trung học cơ sở	3,141	- 18.22	3,135	99.8	- 1.20
Nữ	2,212	- 4.03	2,209	99.9	- 0.94

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Dtts	2,395	- 0.99	2,392	99.9	- 0.75
Nữ dtts	1,687	- 0.94	1,684	99.8	- 0.65
Vùng khó khăn	1,775	- 1.50	1,774	99.9	- 1.33
Trung học phổ thông	1,500	- 9.75	1,423	94.9	- 0.70
Nữ	1,041	- 0.67	998	95.9	- 0.10
Dtts	919	1.88	887	96.5	0.80
Nữ dtts	666	1.83	643	96.5	1.58
Vùng khó khăn	576	0.70	569	98.8	0.18

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	65	0.71	80.56	432	4.74	43.52	5588	61.29	- 11.69	3033	33.26	18.62
Nữ	42	0.61	55.56	280	4.05	43.59	4236	61.21	- 10.50	2362	34.13	16.35
Dtts	54	0.76	80.00	398	5.59	52.49	4454	62.51	- 11.12	2219	31.14	18.41

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ dtts	36	0.66	56.52	254	4.68	50.30	3417	63	- 9.56	1717	31.66	15.94
Vùng khó khăn	39	0.78	30.00	356	7.12	66.36	3273	65.42	- 11.32	1335	26.68	21.25
Tiểu học	28	0.61	7.69	299	6.56	54.92	2848	62.46	- 10.80	1385	30.37	15.03
Nữ	19	0.51	- 9.52	194	5.22	51.56	2351	63.32	- 9.40	1149	30.95	13.54
Dtts	25	0.65	0.00	278	7.23	61.63	2461	63.99	- 9.85	1082	28.13	12.83
Nữ dtts	16	0.52	- 20.00	177	5.72	59.46	2022	65.29	- 7.92	882	28.48	10.80
Vùng khó khăn	26	0.98	18.18	255	9.59	83.45	1745	65.6	- 10.92	634	23.83	15.27
Trung học cơ sở	35	1.12	288.89	123	3.92	32.26	1908	60.86	- 11.58	1069	34.1	17.09
Nữ	22	1	340.00	81	3.67	32.79	1341	60.71	- 9.64	765	34.63	12.50
Dtts	28	1.17	460.00	112	4.68	41.77	1468	61.37	- 11.46	784	32.78	17.37
Nữ dtts	19	1.13	533.33	74	4.39	34.55	1035	61.46	- 10.16	556	33.02	14.64
Vùng khó khăn	12	0.68	71.43	98	5.52	46.27	1167	65.78	- 12.32	497	28.02	26.46

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Trung học phổ thông	2	0.14	100.00	10	0.7	- 33.33	832	58.47	- 14.84	579	40.69	31.59
Nữ	1	0.1	0.00	5	0.5	- 16.67	544	54.51	- 16.82	448	44.89	32.54
Dtts	1	0.11	100	8	0.9	- 20.00	525	59.19	- 15.73	353	39.8	42.91
Nữ dtts	1	0.16	100	3	0.47	0.00	360	55.99	- 16.28	279	43.39	39.50
Vùng khó khăn	1	0.18	0.00	3	0.53	- 62.50	361	63.44	- 9.98	204	35.85	29.11

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lí cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	996	- 1.48	993	99.7	- 1.19
Hiệu trưởng	416	- 1.89	415	99.8	- 1.43
Nữ	241	- 1.23	240	99.6	- 1.23
Dtts	288	- 1.71	287	99.7	- 1.37
Nữ dtts	173	- 0.57	172	99.4	- 0.58

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	259	- 3.00	259	100	- 3.00
Phó hiệu trưởng	580	- 1.19	578	99.7	- 1.03
Nữ	359	- 0.55	358	99.7	- 0.56
Dtts	422	- 2.09	422	100	- 2.09
Nữ dtts	276	- 1.78	276	100	- 1.78
Vùng khó khăn	365	- 1.08	364	99.7	- 0.82
Tiểu học	471	- 0.42	471	100	- 0.42
Hiệu trưởng	178	- 0.56	178	100	- 0.56
Nữ	130	- 1.52	130	100	- 1.52
Dtts	131	0.00	131	100	0.00
Nữ dtts	94	- 1.05	94	100	- 1.05
Vùng khó khăn	105	- 0.94	105	100	- 0.94
Phó hiệu trưởng	293	- 0.34	293	100	- 0.34
Nữ	215	0.94	215	100	0.94
Dtts	230	- 2.13	230	100	- 2.13
Nữ dtts	163	- 1.21	163	100	- 1.21
Vùng khó khăn	188	- 2.08	188	100	- 2.08

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Trung học cơ sở	435	- 2.03	435	100	- 1.58
Hiệu trưởng	208	- 2.80	208	100	- 2.35
Nữ	101	0.00	101	100	0.00
Dtts	142	- 2.74	142	100	- 2.74
Nữ dtts	73	1.39	73	100	1.39
Vùng khó khăn	139	- 4.14	139	100	- 4.14
Phó hiệu trưởng	227	- 1.30	227	100	- 0.87
Nữ	113	- 5.04	113	100	- 5.04
Dtts	158	- 1.86	158	100	- 1.86
Nữ dtts	91	- 5.21	91	100	- 5.21
Vùng khó khăn	154	0.65	154	100	1.32
Trung học phổ thông	90	- 4.26	87	96.7	- 3.33
Hiệu trưởng	30	- 3.23	29	96.7	0.00
Nữ	10	- 9.09	9	90	- 10.00
Dtts	15	- 6.25	14	93.3	0.00
Nữ dtts	6	- 14.29	5	83.3	- 16.67

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	15	- 6.25	15	100	- 6.25
Phó hiệu trưởng	60	- 4.76	58	96.7	- 4.92
Nữ	31	6.90	30	96.8	7.14
Dtts	34	- 2.86	34	100	- 2.86
Nữ dtts	22	10.00	22	100	10.00
Vùng khó khăn	23	- 4.17	22	95.7	- 4.35

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	1	0.1	100	23	2.32	- 28.13	629	63.34	- 15.34	340	34.24	47.83
Hiệu trưởng	1	0.24	100	11	2.65	- 56.00	262	63.13	- 15.21	141	33.98	62.07
Nữ	1	0.42	100	5	2.08	- 37.50	133	55.42	- 20.83	101	42.08	50.75
Dtts	1	0.35	100	8	2.79	- 57.89	193	67.25	- 10.65	85	29.62	51.79
Nữ dtts	1	0.58	100	3	1.74	- 40.00	105	61.05	- 13.22	63	36.63	34.04

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	1	0.39	100	10	3.86	- 58.33	185	71.43	- 10.63	63	24.32	75.00
Phó hiệu trưởng	0	0	0	12	2.08	71.43	367	63.49	- 15.44	199	34.43	39.16
Nữ	0	0	0	6	1.68	20.00	205	57.26	- 15.98	147	41.06	32.43
Dtts	0	0	0	9	2.13	50.00	282	66.82	- 13.76	131	31.04	33.67
Nữ dtts	0	0	0	5	1.81	25.00	166	60.14	- 14.87	105	38.04	28.05
Vùng khó khăn	0	0	0	10	2.75	66.67	264	72.53	- 13.44	90	24.73	60.71
Tiểu học	1	0.21	100	11	2.34	- 8.33	259	54.99	- 25.36	200	42.46	75.44
Hiệu trưởng	1	0.56	100	5	2.81	0.00	89	50	- 28.80	83	46.63	69.39
Nữ	1	0.77	100	1	0.77	0.00	60	46.15	- 31.82	68	52.31	58.14
Dtts	1	0.76	100	5	3.82	0.00	74	56.49	- 22.11	51	38.93	64.52
Nữ dtts	1	1.06	100	1	1.06	0.00	51	54.26	- 22.73	41	43.62	46.43
Vùng khó khăn	1	0.95	100	4	3.81	- 20.00	62	59.05	- 25.30	38	36.19	111.11

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Phó hiệu trưởng	0	0	0	6	2.05	- 14.29	170	58.02	- 23.42	117	39.93	80.00
Nữ	0	0	0	3	1.4	- 40.00	110	51.16	- 26.17	102	47.44	72.88
Dtts	0	0	0	5	2.17	- 16.67	139	60.43	- 22.35	86	37.39	72.00
Nữ dtts	0	0	0	3	1.84	- 25.00	87	53.37	- 25.64	73	44.79	65.91
Vùng khó khăn	0	0	0	6	3.19	0.00	128	68.09	- 18.99	54	28.72	92.86
Trung học cơ sở	0	0	0	11	2.53	- 45.00	333	76.55	- 2.92	91	20.92	15.19
Hiệu trưởng	0	0	0	6	2.88	- 70.00	157	75.48	- 3.09	45	21.63	45.16
Nữ	0	0	0	4	3.96	- 42.86	69	68.32	- 5.48	28	27.72	33.33
Dtts	0	0	0	3	2.11	- 78.57	110	77.46	0.00	29	20.42	31.82
Nữ dtts	0	0	0	2	2.74	- 50.00	51	69.86	0.00	20	27.4	17.65
Vùng khó khăn	0	0	0	6	4.32	- 68.42	113	81.29	1.80	20	14.39	33.33
Phó hiệu trưởng	0	0	0	5	2.2	100	176	77.53	- 2.76	46	20.26	- 4.17

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ	0	0	0	3	2.65	100	84	74.34	0.00	26	23.01	- 25.71
Dtts	0	0	0	4	2.53	100	129	81.65	- 1.53	25	15.82	- 16.67
Nữ dtts	0	0	0	2	2.2	100	69	75.82	- 1.43	20	21.98	- 23.08
Vùng khó khăn	0	0	0	4	2.6	100	127	82.47	- 4.51	23	14.94	21.05
THPT	0	0	0	1	1.15	100	37	42.53	- 30.19	49	56.32	32.43
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	16	55.17	- 27.27	13	44.83	85.71
Nữ	0	0	0	0	0	0	4	44.44	- 42.86	5	55.56	66.67
Dtts	0	0	0	0	0	0	9	64.29	- 18.18	5	35.71	66.67
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	3	60	- 25.00	2	40	0.00
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	10	66.67	- 23.08	5	33.33	66.67
Phó hiệu trưởng	0	0	0	1	1.72	100	21	36.21	- 32.26	36	62.07	20.00
Nữ	0	0	0	0	0	0	11	36.67	0.00	19	63.33	11.76
Dtts	0	0	0	0	0	0	14	41.18	- 17.65	20	58.82	11.11

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	10	45.45	25.00	12	54.55	0.00
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	9	40.91	- 35.71	13	59.09	44.44

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Tổng số	9,207	8,046	7102	77.14	3.20	6671	93.93
Nữ	6,972	6,067	5397	77.41	3.19	5068	93.9
Dtts	7,166	6,332	5662	79.01	3.19	5318	93.92
Nữ dtts	5,456	4,793	4319	79.16	3.19	4056	93.91
Vùng khó khăn	5,015	4,410	3931	78.38	3.21	3705	94.25
Tiểu học	4,566	4,114	3848	84.28	3.19	3644	94.7

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Nữ	3,719	3,343	3139	84.4	3.19	2973	94.71
Dtts	3,852	3,486	3282	85.2	3.19	3104	94.58
Nữ dtts	3,103	2,801	2651	85.43	3.19	2510	94.68
Vùng khó khăn	2,664	2,401	2245	84.27	3.20	2130	94.88
Trung học cơ sở	3,141	2,678	2276	72.46	3.20	2135	93.8
Nữ	2,212	1,856	1579	71.38	3.18	1474	93.35
Dtts	2,395	2,054	1778	74.24	3.19	1671	93.98
Nữ dtts	1,687	1,421	1227	72.73	3.18	1146	93.4
Vùng khó khăn	1,775	1,518	1308	73.69	3.20	1223	93.5
THPT	1,500	1,254	978	65.2	3.22	892	91.21
Nữ	1,041	868	679	65.23	3.24	621	91.46
Dtts	919	792	602	65.51	3.20	543	90.2
Nữ dtts	666	571	441	66.22	3.22	400	90.7
Vùng khó khăn	576	491	378	65.63	3.27	352	93.12

B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Tổng số	3.20	6845	96.38	3.21	6832	96.2	3.21	6949	97.85	3.20	6926	97.52	3.18	6888	96.99
Nữ	3.19	5209	96.52	3.21	5195	96.26	3.20	5291	98.04	3.19	5266	97.57	3.18	5234	96.98
Dtts	3.19	5462	96.47	3.21	5443	96.13	3.21	5543	97.9	3.19	5522	97.53	3.18	5492	97
Nữ dtts	3.19	4170	96.55	3.20	4155	96.2	3.20	4237	98.1	3.19	4215	97.59	3.18	4192	97.06
Vùng khó khăn	3.21	3807	96.85	3.22	3793	96.49	3.22	3854	98.04	3.20	3847	97.86	3.19	3827	97.35
Tiểu học	3.19	3725	96.8	3.20	3717	96.6	3.20	3771	98	3.19	3766	97.87	3.18	3753	97.53
Nữ	3.19	3039	96.81	3.20	3035	96.69	3.20	3080	98.12	3.19	3072	97.87	3.18	3063	97.58
Dtts	3.19	3176	96.77	3.20	3165	96.44	3.20	3215	97.96	3.19	3211	97.84	3.18	3202	97.56
Nữ dtts	3.19	2567	96.83	3.20	2561	96.61	3.20	2602	98.15	3.19	2595	97.89	3.18	2590	97.7
Vùng khó khăn	3.21	2184	97.28	3.21	2171	96.7	3.21	2205	98.22	3.20	2206	98.26	3.19	2196	97.82
Trung học cơ sở	3.20	2196	96.49	3.21	2187	96.09	3.20	2227	97.85	3.19	2219	97.5	3.18	2201	96.7
Nữ	3.18	1525	96.58	3.19	1512	95.76	3.18	1545	97.85	3.17	1535	97.21	3.16	1520	96.26
Dtts	3.20	1717	96.57	3.21	1710	96.18	3.20	1744	98.09	3.19	1736	97.64	3.18	1722	96.85

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Nữ dtts	3.18	1183	96.41	3.19	1174	95.68	3.18	1202	97.96	3.17	1194	97.31	3.16	1184	96.5
Vùng khó khăn	3.20	1259	96.25	3.21	1257	96.1	3.20	1278	97.71	3.19	1273	97.32	3.18	1264	96.64
Trung học phổ thông	3.21	924	94.48	3.25	928	94.89	3.24	951	97.24	3.22	941	96.22	3.20	934	95.5
Nữ	3.23	645	94.99	3.26	648	95.43	3.26	666	98.09	3.24	659	97.05	3.21	651	95.88
Dtts	3.19	569	94.52	3.22	568	94.35	3.24	584	97.01	3.20	575	95.51	3.18	568	94.35
Nữ dtts	3.21	420	95.24	3.24	420	95.24	3.27	433	98.19	3.23	426	96.6	3.20	418	94.78
Vùng khó khăn	3.26	364	96.3	3.29	365	96.56	3.30	371	98.15	3.27	368	97.35	3.25	367	97.09

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Tổng số	996	962	826	82.93	3.29	776	93.95
Nữ	600	580	516	86	3.24	475	92.05
Dtts	710	681	599	84.37	3.27	559	93.32
Nữ dtts	449	433	391	87.08	3.23	358	91.56
Vùng khó khăn	624	599	526	84.29	3.30	495	94.11
Tiểu học	471	456	422	89.6	3.27	395	93.6
Nữ	345	334	308	89.28	3.23	285	92.53
Dtts	361	347	326	90.3	3.25	304	93.25
Nữ dtts	257	247	233	90.66	3.20	215	92.27
Vùng khó khăn	293	281	264	90.1	3.24	244	92.42
Trung học cơ sở	435	424	363	83.45	3.31	344	94.77
Nữ	214	209	186	86.92	3.26	172	92.47
Dtts	300	291	253	84.33	3.29	238	94.07
Nữ dtts	164	160	144	87.8	3.26	132	91.67

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Vùng khó khăn	293	284	246	83.96	3.35	235	95.53
Trung học phổ thông	90	82	41	45.56	3.37	37	90.24
Nữ	41	37	22	53.66	3.37	18	81.82
Dtts	49	43	20	40.82	3.44	17	85
Nữ dtts	28	26	14	50	3.43	11	78.57
Vùng khó khăn	38	34	16	42.11	3.42	16	100

B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Tổng số	3.28	788	95.4	3.31	792	95.88	3.30	806	97.58	3.29	805	97.46	3.28	805	97.46
Nữ	3.22	483	93.6	3.26	489	94.77	3.26	499	96.71	3.25	498	96.51	3.24	500	96.9

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Dtts	3.26	567	94.66	3.29	571	95.33	3.28	582	97.16	3.28	583	97.33	3.26	581	96.99
Nữ dtts	3.21	364	93.09	3.24	369	94.37	3.25	377	96.42	3.24	378	96.68	3.22	377	96.42
Vùng khó khăn	3.29	500	95.06	3.32	503	95.63	3.31	513	97.53	3.29	513	97.53	3.29	513	97.53
Tiểu học	3.25	398	94.31	3.28	402	95.26	3.28	408	96.68	3.28	408	96.68	3.27	409	96.92
Nữ	3.21	286	92.86	3.23	291	94.48	3.25	297	96.43	3.24	296	96.1	3.24	298	96.75
Dtts	3.23	307	94.17	3.26	310	95.09	3.25	314	96.32	3.25	314	96.32	3.25	314	96.32
Nữ dtts	3.18	216	92.7	3.20	220	94.42	3.22	224	96.14	3.21	223	95.71	3.21	224	96.14
Vùng khó khăn	3.21	246	93.18	3.26	249	94.32	3.25	253	95.83	3.24	253	95.83	3.25	254	96.21
Trung học cơ sở	3.30	350	96.42	3.33	350	96.42	3.32	357	98.35	3.30	357	98.35	3.29	357	98.35
Nữ	3.23	176	94.62	3.29	177	95.16	3.27	180	96.77	3.26	181	97.31	3.24	182	97.85
Dtts	3.29	241	95.26	3.31	242	95.65	3.30	248	98.02	3.29	249	98.42	3.28	249	98.42

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Nữ dtts	3.24	135	93.75	3.30	136	94.44	3.26	139	96.53	3.25	141	97.92	3.24	141	97.92
Vùng khó khăn	3.35	238	96.75	3.36	238	96.75	3.36	244	99.19	3.33	244	99.19	3.32	243	98.78
Trung học phổ thông	3.37	40	97.56	3.41	40	97.56	3.43	41	100	3.38	40	97.56	3.33	39	95.12
Nữ	3.38	21	95.45	3.43	21	95.45	3.45	22	100	3.37	21	95.45	3.28	20	90.91
Dtts	3.44	19	95	3.47	19	95	3.49	20	100	3.51	20	100	3.33	18	90
Nữ dtts	3.42	13	92.86	3.50	13	92.86	3.52	14	100	3.52	14	100	3.27	12	85.71
Vùng khó khăn	3.39	16	100	3.43	16	100	3.46	16	100	3.43	16	100	3.41	16	100

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	9,118	432	4.74	279	64.58	397	91.9	255	59.03	353	81.71
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	9,118	200	2.19	136	68	172	86	111	55.5	148	74
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	9,118	220	2.41	152	69.09	187	85	125	56.82	156	70.91
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	9,118	764	8.38	536	70.16	589	77.09	420	54.97	500	65.45
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	9,118	537	5.89	372	69.27	475	88.45	329	61.27	406	75.61
Tiểu học											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	4,560	292	6.4	187	64.04	274	93.84	172	58.9	258	88.36
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	4,560	131	2.87	89	67.94	113	86.26	73	55.73	105	80.15
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	4,560	136	2.98	96	70.59	118	86.76	80	58.82	111	81.62

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	4,560	433	9.5	317	73.21	357	82.45	259	59.82	312	72.06
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	4,560	388	8.51	279	71.91	352	90.72	252	64.95	309	79.64
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,135	135	4.31	90	66.67	118	87.41	81	60	93	68.89
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	3,135	58	1.85	40	68.97	51	87.93	34	58.62	35	60.34
Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan	3,135	59	1.88	43	72.88	54	91.53	39	66.1	39	66.1
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,135	271	8.64	189	69.74	193	71.22	139	51.29	156	57.56
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,135	121	3.86	79	65.29	100	82.64	66	54.55	82	67.77

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trung học phổ thông											
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	1,423	17	1.19	12	70.59	12	70.59	7	41.18	8	47.06
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	1,423	26	1.83	16	61.54	18	69.23	11	42.31	10	38.46
Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan	1,423	23	1.62	11	47.83	17	73.91	8	34.78	12	52.17
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	1,423	60	4.22	30	50	39	65	22	36.67	32	53.33
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,423	28	1.97	14	50	23	82.14	11	39.29	15	53.57

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	993	20	2.01	13	65	16	80	10	50	16	80
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	993	123	12.39	80	65.04	89	72.36	61	49.59	83	67.48
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	993	22	2.22	14	63.64	15	68.18	11	50	16	72.73
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	993	203	20.44	135	66.5	150	73.89	102	50.25	130	64.04
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	993	113	11.38	55	48.67	85	75.22	41	36.28	81	71.68
Tiểu học											
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	471	10	2.12	7	70	9	90	7	70	8	80
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	471	58	12.31	41	70.69	48	82.76	33	56.9	46	79.31
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	471	109	23.14	82	75.23	88	80.73	64	58.72	74	67.89
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	471	63	13.38	30	47.62	51	80.95	24	38.1	45	71.43
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	471	12	2.55	5	41.67	10	83.33	4	33.33	10	83.33

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 3. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	435	11	2.53	7	63.64	7	63.64	4	36.36	11	100
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	435	52	11.95	30	57.69	34	65.38	22	42.31	33	63.46
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	435	11	2.53	7	63.64	6	54.55	4	36.36	9	81.82
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	435	74	17.01	41	55.41	51	68.92	30	40.54	49	66.22
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	435	45	10.34	23	51.11	30	66.67	15	33.33	32	71.11
Trung học phổ thông											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	87	13	14.94	9	69.23	7	53.85	6	46.15	4	30.77
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	87	3	3.45	0	0	1	33.33	0	0	1	33.33
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	87	20	22.99	12	60	11	55	8	40	7	35
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	87	3	3.45	0	0	1	33.33	0	0	1	33.33

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	87	5	5.75	2	40	4	80	2	40	4	80

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Chung											
Phát triển chuyên môn bản thân	9,118	3689	40.46	2,824	76.55	2,963	80.32	2,274	61.64	2,119	57.44
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	9,118	3080	33.78	2,383	77.37	2,482	80.58	1,920	62.34	1,798	58.38
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	9,118	3033	33.26	2,448	80.71	2,424	79.92	1,937	63.86	1,712	56.45
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	9,118	2433	26.68	1,872	76.94	1,986	81.63	1,536	63.13	1,404	57.71
Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018	9,118	2246	24.63	1,780	79.25	1,782	79.34	1,411	62.82	1,277	56.86

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiểu học											
Phát triển chuyên môn bản thân	4,560	1980	43.42	1,601	80.86	1,714	86.57	1,374	69.39	1,207	60.96
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	4,560	1828	40.09	1,521	83.21	1,545	84.52	1,270	69.47	1,084	59.3
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,560	1577	34.58	1,282	81.29	1,365	86.56	1,093	69.31	974	61.76
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,560	1307	28.66	1,072	82.02	1,144	87.53	930	71.16	781	59.76
Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018	4,560	1182	25.92	976	82.57	1,011	85.53	827	69.97	693	58.63
Trung học cơ sở											
Phát triển chuyên môn bản thân	3,135	1217	38.82	863	70.91	962	79.05	684	56.2	717	58.92
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,135	1076	34.32	783	72.77	848	78.81	614	57.06	639	59.39
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,135	893	28.48	682	76.37	698	78.16	525	58.79	512	57.33

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,135	841	26.83	608	72.29	660	78.48	475	56.48	495	58.86
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,135	830	26.48	595	71.69	650	78.31	461	55.54	494	59.52
Trung học phổ thông											
Phát triển chuyên môn bản thân	1,423	492	34.57	360	73.17	287	58.33	216	43.9	195	39.63
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,423	427	30.01	318	74.47	269	63	213	49.88	185	43.33
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,423	322	22.63	234	72.67	193	59.94	153	47.52	140	43.48
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,423	312	21.93	245	78.53	181	58.01	142	45.51	116	37.18
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,423	296	20.8	205	69.26	192	64.86	145	48.99	129	43.58
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Chung											

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trong hè	9,118	2767	30.35	2,143	77.45	2,184	78.93	1,687	60.97	1,499	54.17
Trong học kỳ 2	9,118	2710	29.72	2,099	77.45	2,118	78.15	1,644	60.66	1,572	58.01
Tiểu học											
Trong học kỳ 2	4,560	1497	32.83	1,240	82.83	1,263	84.37	1,038	69.34	935	62.46
Trong hè	4,560	1462	32.06	1,188	81.26	1,236	84.54	996	68.13	812	55.54
Trung học cơ sở											
Trong hè	3,135	1026	32.73	747	72.81	791	77.1	567	55.26	588	57.31
Trong học kỳ 2	3,135	809	25.81	566	69.96	619	76.51	428	52.9	474	58.59
Trung học phổ thông											
Trong học kỳ 2	1,423	404	28.39	293	72.52	236	58.42	178	44.06	163	40.35
Trong hè	1,423	279	19.61	208	74.55	157	56.27	124	44.44	99	35.48
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	9,118	5118	56.13	3,960	77.37	3,978	77.73	3,086	60.3	2,829	55.28
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	9,118	2894	31.74	2,230	77.06	2,240	77.4	1,733	59.88	1,599	55.25

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	9,118	2123	23.28	1,582	74.52	1,651	77.77	1,240	58.41	1,212	57.09
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	9,118	1789	19.62	1,364	76.24	1,429	79.88	1,101	61.54	1,034	57.8
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	9,118	1214	13.31	931	76.69	951	78.34	736	60.63	691	56.92
Khác (ghi cụ thể)	9,118	390	4.28	327	83.85	292	74.87	245	62.82	214	54.87
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	4,560	2652	58.16	2,172	81.9	2,222	83.79	1,803	67.99	1,547	58.33
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	4,560	1462	32.06	1,192	81.53	1,225	83.79	992	67.85	861	58.89
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	4,560	983	21.56	782	79.55	827	84.13	647	65.82	601	61.14
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	4,560	908	19.91	736	81.06	788	86.78	636	70.04	562	61.89
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	4,560	631	13.84	520	82.41	546	86.53	447	70.84	397	62.92
Khác (ghi cụ thể)	4,560	232	5.09	200	86.21	192	82.76	164	70.69	135	58.19

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trung học cơ sở											
Tạo điều kiện về thời gian	3,135	1768	56.4	1,276	72.17	1,346	76.13	966	54.64	1,003	56.73
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,135	982	31.32	712	72.51	749	76.27	539	54.89	553	56.31
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,135	866	27.62	611	70.55	663	76.56	471	54.39	499	57.62
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,135	607	19.36	424	69.85	474	78.09	330	54.37	357	58.81
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	3,135	401	12.79	281	70.07	300	74.81	205	51.12	222	55.36
Khác (ghi cụ thể)	3,135	105	3.35	81	77.14	77	73.33	60	57.14	62	59.05
Trung học phổ thông											
Tạo điều kiện về thời gian	1,423	698	49.05	512	73.35	410	58.74	317	45.42	279	39.97
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	1,423	450	31.62	326	72.44	266	59.11	202	44.89	185	41.11
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	1,423	274	19.26	189	68.98	161	58.76	122	44.53	112	40.88
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp	1,423	274	19.26	204	74.45	167	60.95	135	49.27	115	41.97

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
liên quan đến hoạt động bồi dưỡng											
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	1,423	182	12.79	130	71.43	105	57.69	84	46.15	72	39.56
Khác (ghi cụ thể)	1,423	53	3.72	46	86.79	23	43.4	21	39.62	17	32.08

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGDPT

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Chung											
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	993	336	33.84	221	65.77	250	74.4	174	51.79	221	65.77
Sử dụng ngoại ngữ	993	274	27.59	179	65.33	190	69.34	126	45.99	166	60.58
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	993	273	27.49	170	62.27	197	72.16	130	47.62	173	63.37
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	993	272	27.39	174	63.97	207	76.1	135	49.63	177	65.07

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	993	254	25.58	154	60.63	184	72.44	119	46.85	169	66.54
Tiểu học											
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	471	154	32.7	120	77.92	121	78.57	92	59.74	92	59.74
Sử dụng ngoại ngữ	471	152	32.27	111	73.03	105	69.08	73	48.03	81	53.29
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	471	141	29.94	98	69.5	109	77.3	74	52.48	93	65.96
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	471	125	26.54	85	68	100	80	65	52	90	72
Ứng dụng công nghệ thông tin	471	121	25.69	84	69.42	83	68.6	55	45.45	73	60.33
Trung học cơ sở											
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	435	162	37.24	89	54.94	115	70.99	73	45.06	119	73.46
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	435	128	29.43	66	51.56	94	73.44	56	43.75	88	68.75
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	435	108	24.83	63	58.33	85	78.7	53	49.07	75	69.44
Sử dụng ngoại ngữ	435	107	24.6	60	56.07	73	68.22	46	42.99	75	70.09

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	435	98	22.53	50	51.02	66	67.35	42	42.86	66	67.35
Trung học phổ thông											
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	87	31	35.63	19	61.29	18	58.06	12	38.71	13	41.94
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	87	30	34.48	20	66.67	18	60	14	46.67	9	30
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	87	23	26.44	13	56.52	13	56.52	8	34.78	9	39.13
Ứng dụng công nghệ thông tin	87	20	22.99	12	60	10	50	8	40	9	45
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	87	20	22.99	12	60	14	70	9	45	10	50
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Chung											
Trong hè	993	387	38.97	244	63.05	276	71.32	182	47.03	189	48.84
Trong học kỳ 2	993	265	26.69	167	63.02	187	70.57	122	46.04	105	39.62
Tiểu học											
Trong hè	471	185	39.28	139	75.14	140	75.68	103	55.68	112	60.54

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trong học kỳ 2	471	135	28.66	96	71.11	96	71.11	65	48.15	85	62.96
Trung học cơ sở											
Trong hè	435	174	40	89	51.15	122	70.11	70	40.23	128	73.56
Trong học kỳ 2	435	101	23.22	52	51.49	73	72.28	44	43.56	64	63.37
Trung học phổ thông											
Trong học kỳ 2	87	29	33.33	19	65.52	18	62.07	13	44.83	11	37.93
Trong hè	87	28	32.18	16	57.14	14	50	9	32.14	11	39.29
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	993	588	59.21	371	63.1	418	71.09	280	47.62	375	63.78
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	993	344	34.64	220	63.95	235	68.31	157	45.64	221	64.24
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	993	329	33.13	200	60.79	220	66.87	144	43.77	215	65.35
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	993	244	24.57	163	66.8	167	68.44	117	47.95	163	66.8

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	993	167	16.82	111	66.47	114	68.26	79	47.31	107	64.07
Khác (ghi cụ thể)	993	27	2.72	17	62.96	21	77.78	13	48.15	15	55.56
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	471	288	61.15	212	73.61	216	75	157	54.51	179	62.15
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	471	159	33.76	119	74.84	116	72.96	83	52.2	98	61.64
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	471	146	31	108	73.97	101	69.18	74	50.68	92	63.01
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	471	116	24.63	88	75.86	81	69.83	60	51.72	78	67.24
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	471	74	15.71	57	77.03	53	71.62	39	52.7	47	63.51
Khác (ghi cụ thể)	471	13	2.76	11	84.62	9	69.23	7	53.85	6	46.15
Trung học cơ sở											
Tạo điều kiện về thời gian	435	255	58.62	130	50.98	175	68.63	104	40.78	178	69.8
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	435	155	35.63	78	50.32	106	68.39	63	40.65	110	70.97

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	435	150	34.48	80	53.33	100	66.67	61	40.67	107	71.33
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	435	106	24.37	58	54.72	73	68.87	46	43.4	75	70.75
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	435	73	16.78	40	54.79	51	69.86	32	43.84	50	68.49
Khác (ghi cụ thể)	435	13	2.99	6	46.15	11	84.62	6	46.15	9	69.23
Trung học phổ thông											
Tạo điều kiện về thời gian	87	45	51.72	29	64.44	27	60	19	42.22	18	40
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	87	35	40.23	21	60	19	54.29	13	37.14	16	45.71
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	87	28	32.18	14	50	13	46.43	7	25	13	46.43
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	87	22	25.29	17	77.27	13	59.09	11	50	10	45.45
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	87	20	22.99	14	70	10	50	8	40	10	50
Khác (ghi cụ thể)	87	1	1.15	0	0	1	100	0	0	0	0